

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY ME

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2021

- * Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- * Kết quả kinh doanh giữa niên độ
- * Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- * Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Mẫu số: B 01 - DN
Mẫu số: B 02 - DN
Mẫu số: B 03 - DN
Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 04/2021

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P. Yên Hoà - Q. Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		900 116 845 476	1 074 808 727 188
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		261 679 177 731	290 989 283 755
1. Tiền	111		65 509 177 731	86 819 283 755
2. Các khoản tương đương tiền	112		196 170 000 000	204 170 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			2 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531 132 338 015	732 611 807 647
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		542 008 556 083	742 699 329 701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15 565 774 026	21 202 506 468
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10 100 000 914	5 365 700 568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 36 541 993 008	- 36 655 729 090
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		101 654 386 694	47 873 559 285
1. Hàng tồn kho	141		111 086 667 590	57 337 718 606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 9 432 280 896	- 9 464 159 321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 650 943 036	1 334 076 501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56 428 750	266 836 556
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 536 483 863	1 067 239 945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		58 030 423	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358 004 020 927	262 695 339 943
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 605 164 940	2 959 763 175
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 605 164 940	2 959 763 175
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		145 698 395 398	169 631 359 509

M.S.D.N.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		124 433 789 834	147 415 670 541
- Nguyên giá	222		270 983 807 710	305 032 122 400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 146 550 017 876	- 157 616 451 859
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		21 264 605 564	22 215 688 968
- Nguyên giá	228		29 198 071 492	30 601 271 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 7 933 465 928	- 8 385 582 524
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		203 738 300 006	83 738 300 006
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	83 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 962 160 583	6 365 917 253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 962 160 583	6 365 917 253
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 258 120 866 403	1 337 504 067 131

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		561 062 751 903	648 094 592 465
I. Nợ ngắn hạn	310		547 390 132 009	636 847 856 515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		158 965 973 604	177 824 443 451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 485 790 746	8 424 969 426
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		438 058 199	8 390 835 322
4. Phải trả người lao động	314		6 762 359 889	20 903 900 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16 109 643 696	44 223 681 297
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			28 600 000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 257 782 646	3 308 777 621

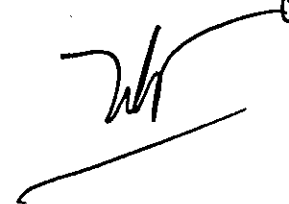
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		352 197 860 058	364 770 254 655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		330 085 600	330 085 600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 842 577 571	8 642 308 995
II. Nợ dài hạn	330		13 672 619 894	11 246 735 950
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		276 000 000	312 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			140 200 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13 396 619 894	10 794 535 950
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		697 058 114 500	689 409 474 666
I. Vốn chủ sở hữu	410		694 481 107 500	689 281 872 666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 537 831 020	- 18 536 548 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43 368 523 432	38 168 006 098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38 168 006 098	15 391 263 864
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 200 517 334	22 776 742 234
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2 577 007 000	127 602 000
1. Nguồn kinh phí	431		2 577 007 000	127 602 000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 258 120 866 403	1 337 504 067 131

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021




Hoàng Trọng Dũng

11/21/2021

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT

VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

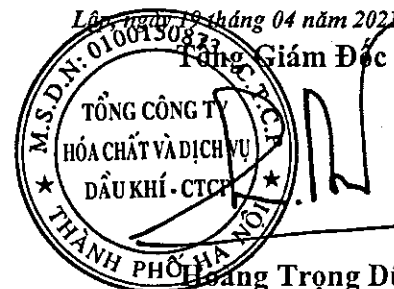
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		195 054 142 891	277 466 698 650	195 054 142 891	277 466 698 650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		195 054 142 891	277 466 698 650	195 054 142 891	277 466 698 650
4. Giá vốn hàng bán	11		187 828 204 149	252 564 407 183	187 828 204 149	252 564 407 183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		7 225 938 742	24 902 291 467	7 225 938 742	24 902 291 467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11 324 870 743	1 367 143 019	11 324 870 743	1 367 143 019
7. Chi phí tài chính	22		67 235 768	7 170 310 211	67 235 768	7 170 310 211
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6 173 529	345 665 332	6 173 529	345 665 332
8. Chi phí bán hàng	25		3 566 628 030	7 667 010 846	3 566 628 030	7 667 010 846
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9 422 401 658	9 921 995 713	9 422 401 658	9 921 995 713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		5 494 544 029	1 510 117 716	5 494 544 029	1 510 117 716
11. Thu nhập khác	31			2 491 332 456		2 491 332 456
12. Chi phí khác	32		294 026 695	3 173 798 955	294 026 695	3 173 798 955
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 294 026 695	- 682 466 499	- 294 026 695	- 682 466 499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 200 517 334	827 651 217	5 200 517 334	827 651 217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5 200 517 334	827 651 217	5 200 517 334	827 651 217

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2021

DVT: VND

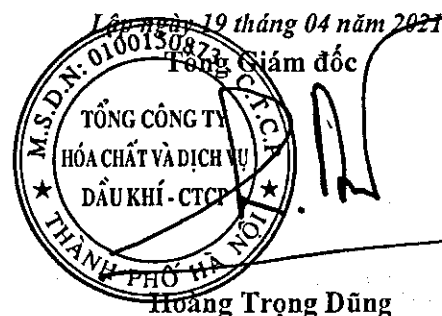
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	5 200 517 334	827 651 217
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4 115 845 670	5 259 681 170
	- Các khoản dự phòng	03	- 145 614 507	- 9 476 047 373
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 647 385 617	6 438 809 099
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 10 677 485 126	- 1 291 659 475
	- Chi phí lãi vay	06	6 173 529	345 665 332
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	- 2 147 948 717	2 104 099 970
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	102 977 736 086	106 045 084 330
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 71 721 277 387	14 611 606 989
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 9 093 981 555	- 31 469 205 275
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 2 075 430 976	1 536 338 103
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 1 344 116	- 1 127 600 770
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 457 165 748	- 660 000
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4 505 543 000	905 000 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 2 056 138 000	- 6 773 405 200
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19 929 992 587	85 831 258 147
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 93 000 000	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	- 49 296 729 934	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 691 112 997	1 367 143 019
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	- 38 698 616 937	1 367 143 019
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	- 1 282 500	
3	Tiền thu từ đi vay	33	58 137 972 880	36 950 006 424
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 70 061 622 543	- 76 953 574 975
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1 384 809 806	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 10 540 122 357	- 40 003 568 551
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	- 29 308 746 707	47 194 832 615
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	290 989 283 755	163 353 072 693
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 1 359 317	58 393 771
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	261 679 177 731	210 606 299 079

Người lập biểu

Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ : số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - P6-Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		566 277 866		596 759 959
- Tiền gửi ngân hàng		64 942 899 865		86 222 523 796
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		196 170 000 000		204 170 000 000
Cộng		261 679 177 731		290 989 283 755
2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				2 000 000 000
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				2 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				2 000 000 000
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	203 738 300 006		203 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000			
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000			
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	

- Đầu tư vào đơn vị khác						
--------------------------	--	--	--	--	--	--

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	542 008 556 083	732 611 807 647
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	369 158 331 615	541 455 066 217
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	369 158 331 615	439.307.633.037
- Các khoản phải thu khách hàng khác	172 850 224 468	191 156 741 430
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1 354 795 002	9 472 727 184
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		7 340 298 662
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	1 354 795 002	2 132 428 522

4. Phải thu khác

Phải thu khác				Cuối kỳ		Đầu năm	
				Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hóa							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Ký cược, ký quỹ			512 363 945		1 008 723 151		
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác			9 587 636 969		4 356 977 417		
Cộng			10 100 000 914		5 365 700 568		
b/ Dài hạn							
- Phải thu khác			2 605 164 940		2 959 763 175		
Cộng			2 605 164 940		2 959 763 175		

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37 283 445 767	741 452 759		37 169 709 685	513 980 595	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	4 341 891 478			4 341 891 478		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257	
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920	
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000	
Các đối tượng khác	8 468 617 888	741 452 759		8 354 881 806	513 980 595
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	37 283 445 767	741 452 759		37 169 709 685	513 980 595

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		55 903 269 525		6 761 323 800	
- Nguyên liệu, vật liệu				1 393 776 325	
- Công cụ, dụng cụ				659 597 016	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		11 704 959 923		4 925 746 493	
- Thành phẩm				2 683 304 576	
- Hàng hóa		35 649 984 557	- 9 432 280 896	39 767 712 197	- 9 464 159 321
- Hàng gửi đi bán		7 828 453 585		1 146 258 199	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế					
- Hàng hóa bất động sản					
Cộng giá gốc hàng tồn kho		111 086 667 590	- 9 432 280 896	57 337 718 606	- 9 464 159 321

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	141 998 601 353	25 480 352 563	3 471 105 829	28 959 899 239	305 032 122 400
Mua trong kỳ		93 000 000				93 000 000
Đầu tư XD CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :		4 291 544 922	1 007 320 529		28 842 449 239	34 141 314 690
Số dư cuối kỳ	105 122 163 416	137 800 056 431	24 473 032 034	3 471 105 829	117 450 000	270 983 807 710
	105 122 163 416	137 877 771 431	24 473 032 034	3 393 390 829	117 450 000	
		- 77 715 000		77 715 000		
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50 731 692 387	70 768 431 433	21 939 519 929	3 203 175 402	10 973 632 708	157 616 451 859
Khấu hao trong kỳ	997 205 814	2 487 291 494	427 921 713	17 654 499	2 562 501	3 932 636 021

Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán						
Giảm khác :		3 183 808 284	902 078 100	29 240 500	10 883 943 120	14 999 070 004
Số dư cuối kỳ	51 728 898 201	70 071 914 643	21 465 363 542	3 191 589 401	92 252 089	146 550 017 876
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	54 390 471 029	71 230 169 920	3 540 832 634	267 930 427	17 986 266 531	188 044 449 779
- Tại ngày cuối kỳ	53 393 265 215	67 728 141 788	3 007 668 492	279 516 428	25 197 911	124 433 789 834

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43,077,814,587đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			3 010 524 882		30 601 271 492
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				1 403 200 000		1 403 200 000
Số dư cuối kỳ	27 590 746 610			1 607 324 882		29 198 071 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6 142 931 397			2 242 651 127		8 385 582 524
- Khấu hao trong năm	183 209 649					183 209 649
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				635 326 245		635 326 245
Số dư cuối kỳ	6 326 141 046			1 607 324 882		7 933 465 928
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	21 447 815 213			767 873 755		22 215 688 968
- Tại ngày cuối kỳ	21 264 605 564					21 264 605 564

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	56 428 750	266 836 556
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	56 428 750	266 836 556
b/ Dài hạn	5 962 160 583	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 962 160 583	6 365 917 253
Cộng	6 018 589 333	8 164 099 290

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	352 197 860 058	352 197 860 058	58 137 972 880	70 710 367 477	364 770 254 655	364 770 254 655
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	352 197 860 058	352 197 860 058	58 137 972 880	70 710 367 477	364 770 254 655	364 770 254 655

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

158 965 973 604

177 824 443 451

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn

80 262 030 212

84 793 598 864

VINOMIG SINGAPORE PTE, LTD

Viện Công Nghệ khoan

47 462 639 613

Công ty TNHH Một thành viên OGS

22 568 131 300

- Phải trả cho các đối tượng khác

56 135 812 092

45 568 204 974

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

158 965 973 604

177 824 443 451

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

636 892 242

423 614 677

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

636 892 242

423 614 677

Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	6.236.429.152	(5.759.519)	6.230.669.633	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.621.798.972	1.621.798.972	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	63.833.194	63.833.194	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	457.165.748		457.165.748	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.675.997.222	1.063.225.396	2.301.164.419	438.058.199
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất	-			-
Tiền thuế đất	-			-
Thuế nhà thầu	-	115.621.892	115.621.892	-
Thuế môi trường	-			-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	-	1.730.331	1.730.331	-
Phí, lệ phí	21.243.200		21.243.200	-
Cộng	8.390.835.322	2.867.450.266	10.820.227.389	438.058.199
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				

- Thuế GTGT		58.030.423		58.030.423
Cộng	-	58.030.423	-	58.030.423

	Cuối kỳ	Đầu năm
15/ Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	16 109 643 696	44 223 681 297
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	16 109 643 696	44 223 681 297
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	16 109 643 696	44 223 681 297
16. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	94 601 896	75 219 811
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		1 384 809 806
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2 163 180 750	1 848 748 004
Cộng	2 257 782 646	3 308 777 621
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		140 200 000
Cộng		140 200 000
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	276 000 000	312 000 000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	276 000 000	312 000 000
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
18. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	330 085 600	330 085 600
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	13 396 619 894	10 794 535 950
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường; trợ cấp mất việc làm	3 018 485 770	3 018 485 770
Dự phòng khác	10 378 134 124	7 776 050 180
Cộng	13 726 705 494	11 124 621 550

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20% 20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20% 20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 527 363 520	150 685 170 088	45 766 263 864	696 889 315 432
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					22 776 742 234	22 776 742 234
- Mua cổ phiếu quỹ			- 9 185 000			- 9 185 000
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 536 548 520	150 685 170 088	38 168 006 098	689 281 872 666
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					5 200 517 334	5 200 517 334
- Mua cổ phiếu quỹ			- 1 282 500			- 1 282 500
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
Số dư cuối kỳ	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 537 831 020	150 685 170 088	43 368 523 432	694 481 107 500

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Tổng công ty đang nắm giữ 2.500.000 cổ phiếu quỹ.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

179 996 190 000

320 003 810 000

500 000 000 000

Đầu năm

179 996 190 000

320 003 810 000

500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	2 500 000	2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	47 500 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
21. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	2.577.007.000	127.602.000
23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	164.145	164.145
JPY	27.789	27.789
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 264 524 773	8 285 164 469
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 223 595 845
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>195 054 142 891</u>	<u>277 466 698 650</u>
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	168 180 736 428	197 024 402 655
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26 873 406 463	80 442 295 995
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>	31 096 607 243	3 050 081 140
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	26 619 954 622	
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	1 637 413 780	3 050 081 140
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	2 839 238 841	
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>195 054 142 891</u>	<u>277 466 698 650</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	168 180 736 428	197 024 402 655
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	26 873 406 463	80 442 295 995
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
4. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	179 685 858 017	182 442 923 035
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8 142 346 132	70 121 484 148
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>187 828 204 149</u>	<u>252 564 407 183</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 622 354 778	1 364 794 019
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8 789 850 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	912 665 965	2 349 000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>11 324 870 743</u>	<u>1 367 143 019</u>
6. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	6 173 529	345 665 332

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28 062 239	6 446 284 878
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	33 000 000	378 360 001
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>67 235 768</u>	<u>7 170 310 211</u>
7. Thu nhập khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thương, bồi thường		361 129 208
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		2 130 203 248
Cộng	—	<u>2 491 332 456</u>
8. Chi phí khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	294 026 695	3 173 798 955
Cộng	<u>294 026 695</u>	<u>3 173 798 955</u>
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>9 422 401 658</u>	<u>9 921 995 713</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>3 566 628 030</u>	<u>7 667 010 846</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 539 889 794	791 543 677
- Chi phí nhân công	5 319 580 344	15 747 056 957
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 115 845 670	5 259 681 170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 691 368 399	11 377 750 536
- Chi phí khác bằng tiền	3 501 623 996	3 518 809 892
Cộng	<u>37 168 308 203</u>	<u>36 694 842 232</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

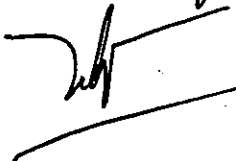
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Đào Thị Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

